|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**ĐỀ ÁN**

**Phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân tỉnh ban hành**

*(kèm theo Tờ trình số 65 /TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12 tháng 03 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thi hành Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Để đảm bảo việc tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của Luật phí và lệ phí áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum. UBND tỉnh xây dựng Đề án “**Phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân tỉnh ban hành**”. Đề án gồm các nội dung sau:

- Phần I: Phạm vi, đối tượng nộp phí và mức thu phí và miễn giảm phí.

- Phần II: Phân cấp, thu nộp và quản lý sử dụng nguồn thu phí, lệ phí.

- Phần III: Khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

- Phần IV: Tổ chức thực hiện.

**PHẦN I**

**PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, MỨC THU PHÍ, MIỄN GIẢM PHÍ**

**I. Cơ sở pháp lý và sự cần thiết ban hành:**

Triển khai Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các Nghị quyết để triển khai, cụ thể:

- Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum (gọi tắt là Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND);

- Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết 77/2016/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2016 (gọi tắt là Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND);

- Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 18 tháng 7 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh (gọi tắt là Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND).

- Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 04 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số điều trong các Nghị quyết về phí, lệ phí do Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành.

Trong đó, Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND có căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh và Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016. Riêng Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND chưa căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính *(Lý do: thời điểm xây dựng hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thì Thông tư số 250/2016/TT-BTC chưa ban hành kịp thời và triển khai tới địa phương)*.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 và Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2017. Trong đó, tại Điều 5 quy định: *“Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí phù hợp”*.

Do đó, việc xây dựng Nghị quyết về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum trình Hội đồng nhân dân tỉnh là cần thiết, đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương hiện nay. Trên cơ sở Đề án của các Sở chuyên ngành xây dựng đề nghị, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát xây dựng Đề án **“Phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân tỉnh ban hành”** trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định để thực hiện trên địa bàn tỉnh là thực sự cần thiết.

**II. Phạm vi ban hành:**

Theo quy định của Luật phí, lệ phí; các loại phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành (21 loại phí, 7 lệ phí). Cụ thể:

**1. Các loại phí, lệ phí đề nghị ban hành tại kỳ họp này:**

**a. Về phí, gồm 17 phí:**

(1) **Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (01 phí):** Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống *(đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)*;

(2) **Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng (01 phí):** Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu;

(3) **Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải (01 phí):** Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố;

(4) **Phí thuộc lĩnh vực văn hóa thể thao, du lịch (03 phí):** Phí thăm quan di tích lịch sử *(đối với công trình thuộc địa phương quản lý);* Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng *(đối với công trình thuộc địa phương quản lý);* và Phí thư viện *(đối với thư viện thuộc địa phương quản lý);*

(5) **Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường (08 phí):** Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);* Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);* Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);* Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);* Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);* Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);* và Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

(6) **Phí thuộc lĩnh vực tư pháp (03 phí):** Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản trừ tàu bay, tàu biển *(đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện);* và Phí đăng ký giao dịch bảo đảm *(đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)*.

**b. Về lệ phí, gồm 07 lệ phí:**

(1) **Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân (04 lệ phí):** Lệ phí đăng ký cư trú; Lệ phí cấp Chứng minh nhân dân, căn cước công dân; Lệ phí hộ tịch và Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

(2) **Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (03 lệ phí):** Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; Lệ phí cấp giấp phép xây dựng và Lệ phí đăng ký kinh doanh.

*(Đề án chi tiết 16 phí và 07 lệ phí kèm theo)*

**2. Các loại phí tạm thời chưa ban hành (04 loại phí):**

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thi hành Luật phí và lệ phí, trong đó tại điểm d, khoản 3 nêu rõ: *Việc rà soát các khoản phí và lệ phí theo quy định hiện hành để phân loại xử lý, làm cơ sở đề xuất với cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật mới về phí, lệ phí bảo đảm các nguyên tắc sau: nghiên cứu kỹ để ban hành văn bản thu phí, lệ phí cho phù hợp; không ban hành các khoản thu, lệ phí có tên trong danh mục phí và lệ phí nhưng chưa thấy cần thiết và chưa đủ điều kiện thu.* Thực tế tại địa phương chưa phát sinh phổ biến các loại phí, như: phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp[[1]](#footnote-1); Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển. Khi địa phương có phát sinh các hoạt động thuộc nhiệm vụ thu phí nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành mức thu phí cho từng loại phí cụ thể.

**III. Đối tượng nộp, miễn, giảm phí, lệ phí:**

**1. Đối tượng nộp phí, lệ phí:** Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Luật phí, lệ phí thì phải nộp phí, lệ phí theo mức thu được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

**2. Đối tượng miễn, giảm nộp:** Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm; mức giảm đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí.

**IV. Về mức thu phí, lệ phí** **tỷ lệ (%) phần trăm nộp ngân sách, tỷ lệ (%) phần trăm được để lại chi tại đơn vị thu phí, lệ phí:**

**1. Cơ sở xây dựng mức thu:**

Bảo đảm nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 8 của Luật phí, lệ phí “Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân” và Điều 9 của Luật phí, lệ phí “Mức thu lệ phí được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí”.

Do đó, việc đề xuất và xây dựng mức thu phí, lệ phí mới *(tăng, giảm hay giữ nguyên)* đã được các Sở chuyên ngành rà soát và xây dựng mức thu mới phù hợp với tình hình kinh tế, của địa phương và đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính hướng dẫn tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các Văn bản quy định thuộc chuyên ngành quản lý.

**2. Mức thu phí, lệ phí (tại phụ lục kèm theo):**

Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành khung mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho tổ chức thu phí, tỷ lệ phần trăm (%) nộp ngân sách nhà nước phù hợp với điều kiện của từng đối tượng, từng địa bàn và từng thời điểm.

**PHẦN II**

**PHÂN CẤP, THU NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN NGUỒN THU PHÍ, LỆ PHÍ**

**I. Phân cấp quản lý**

Tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc tỉnh quản lý thì phải kê khai, đăng ký số thu và nộp ngân sách tỉnh; Tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc cấp huyện, thành phố quản lý thì phải kê khai đăng ký số thu và nộp ngân sách huyện, thành phố.

**II. Thu nộp ngân sách nhà nước:**

Đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 12 của Luật phí, lệ phí và Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, cụ thể:

**1.** Đối với lệ phí, cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

**2.** Đối với phí, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, căn cứ số tiền phí thu được nhiều hay ít, nơi thu phí xa hay gần Kho bạc nhà nước; định kỳ hàng ngày, tuần (nhưng không quá 05 ngày làm việc), tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

Tổ chức thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ số tiền phí được để lại theo tỷ lệ quy định.

**III. Quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn thu phí được để lại chi:**

**1. Về nguyên tắc:**

a. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ theo tỷ lệ để lại theo quy định; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

b. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo tỷ lệ xác định quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

c. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xác định tỷ lệ để lại theo quy định; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức thu phí.

**2. Số tiền phí được để lại cho tổ chức thu phí được chi dùng cho các nội dung sau:**

a.Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ lệ để lại (%) = | Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí | x 100 |
| Dự toán cả năm về phí thu được |

Trong đó:

- Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xây dựng căn cứ nội dung chi quy định tại điểm **b** mục này và căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

- Dự toán cả năm về phí thu được do tổ chức thu thực hiện được xây dựng căn cứ mức phí dự kiến và số lượng dịch vụ cung cấp trong năm.

- Trường hợp điều chỉnh mức tỷ lệ để lại, dự toán thu, chi còn căn cứ số liệu thu, chi của năm trước liền kề.

- Tỷ lệ để lại tối đa không quá 100%.

b. Chi thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương *(trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định)*.

- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Trích khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí.

- Các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

c. Chi không thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi nhiệm vụ không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).

- Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí).

- Các khoản chi khác có tính chất không thường xuyên liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

d. Ngoài các nội dung chi nêu trên, tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng tiền phí được để lại để chi cho các nội dung khác thì thực hiện chi theo quy định của cấp có thẩm quyền.

**2. Công tác quyết toán:** Hàng năm, tổ chức thu phí có trách nhiệm quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

**3. Công khai chế độ thu phí, lệ phí:** Tổ chức thu phí, lệ phí phải niêm yết hoặc công khai tại điểm thu phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí, lệ phí dễ nhận biết (hình thức công khai: Niên yết, thông báo văn bản).

**PHẦN III**

**KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Thực hiện theo quy định của Luật phí, lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

**PHẦN IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phê chuẩn Đề án. Uỷ ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ cho các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị thu phí tổ chức thực hiện như sau:

**1. Đối với Sở Tài chính:** Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc thu, nộp, sử dụng và thanh quyết toán các loại phí, lệ phí theo quy định hiện hành.

**2. Đối với Cục Thuế tỉnh:** Tổ chức in và phát hành biên lai thu phí, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thu phí đăng ký, kê khai, thu, nộp phí, lệ phí, quản lý và sử dụng và thanh quyết toán biên lai theo quy định.

**3. Đối với Kho bạc Nhà nước:** Hướng dẫn các đơn vị mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước theo dõi số thu, chi. Đồng thời có trách nhiệm kiểm soát thanh toán các khoản chi từ nguồn thu phí hạch toán qua ngân sách theo chế độ tài chính quy định hiện hành.

**4. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:** Chỉ đạo, kiểm tra các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các tổ chức, cá nhân thu phí thuộc phạm vi cấp huyện, thành phố quản lý tổ chức thu, nộp, quản lý sử dụng và thanh quyết toán phí, lệ phí theo chế độ quy định hiện hành.

**5. Đối với các tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí:**

Thực hiện thu phí, lệ phí đúng đối tượng, đúng mức thu đã được cấp thẩm quyền ban hành. Không được tự ý thu bất kỳ một loại phí, lệ phí nào khi chưa được cấp có thẩm quyền ban hành.

Các khoản phí, lệ phí nào có tên trong Danh mục đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, nay không có tên trong Danh mục phí và lệ phí kèm theo Đề án này thì không được phép thu.

Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu phí, lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Chịu trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước kịp thời; quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn thu phí được để lại theo quy định hiện hành.

**6.** Việc ban hành chế độ thu các loại phí, lệ phí góp phần bổ sung nguồn thu cho ngân sách địa phương, nhằm bù đắp nhiệm vụ chi cho các hoạt động dịch vụ thu phí, lệ phí đầu tư xây dựng công trình phúc lợi công cộng của tỉnh phục vụ nhân dân.

**PHỤ LỤC I**

**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

*(Kèm theo Đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** | **Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu** | **Tỷ lệ (%) nộp NSNN** | **Ghi chú** |
|  | **Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |  |  |  |
|   | Tất cả các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình là chủ các nguồn giống lâm nghiệp đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Các nguồn giống lâm nghiệp bao gồm: |   |   |  |  |  |
| - | Vườn giống cây lâm nghiệp |  |  |  |  |  |
| - | Các lâm phần tuyển chọn |   |   |  |  |  |
| - | Các khu rừng giống chuyển hóa |   |   |  |  |  |
| - | Các khu rừng giống trồng |   |   |  |  |  |
| - | Cây mẹ |   |   |  |  |  |
| - | Cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom) |   |   |  |  |  |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |  |  |  |
| **a** | **Các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng** |   |   |  |  |  |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 10 cây mẹ, cây đầu dòng | đồng/01 lần | 1.500.000 | 90% | 10% |  |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 10 đến dưới 30 cây mẹ, cây đầu dòng | đồng/01 lần | 2.000.000 | 90% | 10% |  |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 30 đến 50 cây mẹ, cây đầu dòng | đồng/01 lần | 2.500.000 | 90% | 10% |  |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 50 cây mẹ, cây đầu dòng | đồng/01 lần | 3.000.000 | 90% | 10% |  |
| **b** | **Các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận lâm phần tuyển chọn, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng** |   |   |  |  |  |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 5 ha | đồng/01 lần | 4.500.000 | 90% | 10% |  |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 5 - 10 ha | đồng/01 lần | 5.500.000 | 90% | 10% |  |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 10 ha | đồng/01 lần | 7.500.000 | 90% | 10% |  |

**PHỤ LỤC I**

**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** | **Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu** | **Tỷ lệ (%) nộp NSNN** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  | **Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí (\*)** |  |  |   |   |   |
|   | Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có phương tiện ra, vào các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng |  |  |   |   |   |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |   |   | Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối tượng nộp phí (\*) nêu trên được giảm 70% cho đến ngày được cấp có thẩm quyền công bố hết dịch Covid-19 |
| **a** | **Xe chở người *(có chở khách hoặc không chở khách);* xe chở hàng *(không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục b)*** |  |  |   |   |   |
| - | Xe ôtô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 50.000 | 10% | 90% |   |
| - | Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.  | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 70.000 | 10% | 90% |   |
| - | Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.  | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 130.000 | 10% | 90% |   |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 220.000 | 10% | 90% |   |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 320.000 | 10% | 90% |   |
| **b** | **Xe chở hàng: chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gổ nhập khẩu, xuất khẩu *(trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su)*, chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...** |  |  |   |   |   |
| - | Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 350.000 | 10% | 90% |   |
| - | Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.  | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 500.000 | 10% | 90% |   |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 1.000.000 | 10% | 90% |   |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 2.000.000 | 10% | 90% |   |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 3.000.000 | 10% | 90% |   |
| **3** | **Đối tượng miễn nộp phí** |  |   |   |   |   |
| - | Xe có hộ tống, dẫn đường; xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước) đi công tác, xe của các Đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo qui định của Nhà nước. |   | Miễn thu |   |   |   |
| - | Xe cứu thương; xe cứu hỏa, xe máy nông nghiệp; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm |   | Miễn thu |   |   |   |
| - | Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân); xe ô tô của lực lượng Công an, Quốc phòng sử dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc” |   | Miễn thu |   |   |   |
| - | Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy; xe ba bánh gắn máy |   | Miễn thu |   |   |   |

**PHỤ LỤC I**

**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Kèm theo Đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** | **Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu** | **Tỷ lệ (%) nộp NSNN** | **Ghi chú** |
|
|  | **Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |   |   |   |
|  | Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được phép sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường ngoài mục đích giao thông phù hợp quy định của Nhà nước về quản lý hè đường, lòng đường, lề đường |  |  |   |   |   |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |   |   |   |
| **a** | **Khu vực thành thị (các phường, thị trấn)** |  |  |   |   |   |
| - | Tập kết, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng, thi công công trình | Đồng/m2/ngày | 4.000 | 70% | 30% |   |
| - | Trông giữ xe  |   |   |   |   |   |
|  | *Sử dụng từ 15 ngày trở xuống* | *Đồng/m2/ngày* | *2.000* | *70%* | *30%* |   |
|  | *Sử dụng trên 15 ngày* | *Đồng/m2/tháng* | *30.000* | *70%* | *30%* |   |
| - | Kinh doanh hàng hoá, dịch vụ  | Đồng/m2/tháng | 60.000 | 70% | 30% |   |
| - | Phí sử dụng vỉa hè để đặt biển hiệu, biển quảng cáo | Đồng/m2bảng hiệu/tháng | 60.000 | 70% | 30% |   |
| **b** | **Khu vực nông thôn (địa bàn các xã còn lại)** |  |  |   |   |   |
| - | Tập kết, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng, thi công công trình | Đồng/m2/ngày | 2.000 | 70% | 30% |   |
| - | Trông giữ xe  |   |   |   |   |   |
|  | *Sử dụng từ 15 ngày trở xuống* | *Đồng/m2/ngày* | *1.000* | *70%* | *30%* |   |
|  | *Sử dụng trên 15 ngày* | *Đồng/m2/tháng* | *10.000* | *70%* | *30%* |   |
| - | Kinh doanh hàng hoá, dịch vụ  | Đồng/m2/tháng | 20.000 | 70% | 30% |   |
| - | Phí sử dụng vỉa hè để đặt biển hiệu, biển quảng cáo | Đồng/m2bảng hiệu/tháng | 20.000 | 70% | 30% |   |
| **c** | **Trường hợp thời gian sử dụng không liên tục trong cả ngày (chỉ sử dụng một buổi); tùy theo nội dung công việc** | Đồng/m2/buổi | Mức thu bằng 50% mức thu nêu trên | 70% | 30% |   |
| **3** | **Đối tượng miễn nộp phí** |  |  |  |  |   |
|  | Tổ chức trông giữ xe phục vụ đám tang, đám cưới |  | Miễn thu |  |  |   |
|  | Hoạt động để xe tự quản trước mặt nhà |  | Miễn thu |  |  |   |
|  | Hoạt động văn hóa, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. |  | Miễn thu |  |  |   |
|  | Hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình có tính chất khẩn cấp *(khắc phục sự cố đường ống nước sạch, cáp điện, cáp quang, ống dẫn xăng dầu, khí đốt; lún sụt nền, mặt đường, vỉa hè)* |  | Miễn thu |  |  |   |
|  | Lắp đặt nhà chờ xe bus, trồng cây xanh trên hè phố |  | Miễn thu |  |  |   |

**PHỤ LỤC I**

**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO, DU LỊCH**

*(Kèm theo Đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** | **Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu** | **Tỷ lệ (%) nộp NSNN** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Phí thăm quan Di tích lịch sử Ngục Kon Tum** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |   |   |   |
|  | Các tổ chức, các nhân là người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan di tích lịch sử Ngục Kon Tum |  |  |   |   |   |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |   |   |   |
| - | Người lớn | đồng/người/lần | 10.000 | 100% | 0% |   |
| - | Trẻ em | đồng/người/lần | 5.000 | 100% | 0% |   |
| **3** | **Đối tượng miễn, giảm nộp phí** |  |  |   |   |   |
| - | Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên | 100% | 0% |   |
| - | Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên | 100% | 0% |   |
| \* | Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thăm quan (áp dụng 01 trường hợp). | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên | 100% | 0% |   |
| - | Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/người/lần | Miễn thu |   |   |   |
| - | Học sinh, sinh viên, người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật Người cao tuổi) | đồng/người/lần | Miễn thu |   |   |   |
| **II** | **Phí thăm quan công trình Bảo tàng tỉnh Kon Tum** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |   |   |   |
|  | Các tổ chức, các nhân là người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan Bảo tàng tỉnh |  |  |   |   |   |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |   |   |   |
| - | Người lớn | đồng/người/lần | 10.000 | 100% | 0% |   |
| - | Trẻ em | đồng/người/lần | 5.000 | 100% | 0% |   |
| **3** | **Đối tượng miễn, giảm nộp phí** |  |  |   |   |   |
| - | Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên | 100% | 0% |   |
| - | Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên | 100% | 0% |   |
| \* | Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thăm quan (áp dụng 01 trường hợp). | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên | 100% | 0% |   |
| - | Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/người/lần | Miễn thu |   |   |   |
| - | Học sinh, sinh viên, người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật Người cao tuổi) | đồng/người/lần | Miễn thu |   |   |   |
| **III** | **Phí thư viện** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |   |   |   |
|  | Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc, sử dụng vốn tài liệu tại Thư viện tỉnh phải nộp phí thư viện (thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu) theo quy định |  |  |   |   |   |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |   |   |   |
| - | Người lớn | đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm | 30.000 | 100% | 0% |   |
| - | Thiếu nhi | đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm | 10.000 | 100% | 0% |   |
| **3** | **Đối tượng miễn, giảm nộp phí** |  |  |   |   |   |
| - | Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú. | đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên | 100% | 0% |   |
| - | Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên | 100% | 0% |   |
| \* | Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thư viện | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên | 100% | 0% |   |
| - | Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm | Miễn thu |   |   |   |

 **PHỤ LỤC I**

 **PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** | **Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu** | **Tỷ lệ (%) nộp NSNN** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)*** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |  |  |  |
|  | Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường |  |  |  |  |  |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |  |  |  |
| **2.1** | **Thẩm định lần đầu** |  |  |  |  |  |
| **a** | **Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)** |  |  |  |  |  |
|   | Đến 10 | đồng/báo cáo | 8.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 12.500.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 21.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 37.500.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 41.500.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 54.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 61.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 65.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 67.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 70.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 72.500.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 77.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 84.000.000 | 100% | 0% |  |
| **b** | **Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông) có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)** |  |  |  |  |  |
|   | Đến 10 | đồng/báo cáo | 8.600.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 13.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 22.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 38.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 42.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 55.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 62.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 67.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 68.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 71.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 74.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 78.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 86.000.000 | 100% | 0% |   |
| **c** | **Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)** |  |  |  |  |  |
|   | Đến 10 | đồng/báo cáo | 8.800.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 13.500.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 22.500.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 39.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 43.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 56.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 63.500.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 68.500.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 70.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 73.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 76.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 80.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 88.000.000 | 100% | 0% |   |
| **d** | **Nhóm 4. Dự án giao thông** **có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)** |  |  |  |  |  |
|   | Đến 10 | đồng/báo cáo | 9.200.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 14.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 23.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 41.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 45.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 59.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 66.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 72.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 73.500.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 76.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 79.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 84.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 92.000.000 | 100% | 0% |   |
| **đ** | **Nhóm 5. Dự án công nghiệp có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)** |  |  |  |  |  |
|   | Đến 10 | đồng/báo cáo | 9.600.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 15.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 24.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 43.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 47.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 62.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 69.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 75.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 76.500.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 79.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 82.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 87.000.000 | 100% | 0% |  |
|   | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 96.000.000 | 100% | 0% |  |
| **e** | **Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)** |  |  |  |  |  |
|   | Đến 10 | đồng/báo cáo | 6.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 9.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 15.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 27.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 30.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 39.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 44.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 48.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 49.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 51.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 53.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 56.000.000 | 100% | 0% |   |
|   | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 61.000.000 | 100% | 0% |   |
| **2.2** | **Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường** | đồng/báo cáo | Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tại điểm 2.1, mục I nêu trên | 100% | 0% |  |
| **2.3** | **Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên**  | đồng/báo cáo | Mức thu áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất | 100% | 0% |  |
| **II** | **Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |  |  |  |
|  | Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định Phương án cải tạo phục hồi môi trường, của dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân nhân tỉnh Kon Tum. |  |  |  |  |  |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |  |  |  |
|   | Phương án cải tạo phục hồi môi trường | đồng/phương án | mức thu áp dụng đối với mức thu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại điểm 2.1 mục I nêu trên | 100% | 0% |  |
| **III** | **Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |  |  |  |
|  | Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; khi được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có nhu cầu hoặc cần thẩm định theo quy định như: các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất (phải xin phép) như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh thì phải nộp lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận…  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |  |  |  |
| **2.1** | **Cá nhân, hộ gia đình** |   |  |  |  |  |
| **a** | **Phường, thị trấn** |  |  |  |  |  |
|   | Hồ sơ giao đất | đồng/hồ sơ | 200.000 | 50% | 50% |  |
|   | Hồ sơ cho thuê đất | đồng/hồ sơ | 200.000 | 50% | 50% |  |
|   | Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/hồ sơ | 200.000 | 50% | 50% |  |
| **b** | **Các khu vực khác còn lại** |  |   | 50% | 50% |  |
|   | Hồ sơ giao đất | đồng/hồ sơ | 100.000 | 50% | 50% |  |
|   | Hồ sơ cho thuê đất | đồng/hồ sơ | 100.000 | 50% | 50% |  |
|   | Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/hồ sơ | 100.000 | 50% | 50% |  |
| **2.2** | **Tổ chức (tổ chức nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế)** |  |   | 50% | 50% |  |
|   | Hồ sơ giao đất | đồng/hồ sơ | 1.200.000 | 50% | 50% |  |
|   | Hồ sơ cho thuê đất | đồng/hồ sơ | 1.200.000 | 50% | 50% |  |
|   | Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/hồ sơ | 2.000.000 | 50% | 50% |  |
| **3** | **Đối tượng miễn nộp phí** |  |  |  |  |  |
|   | Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo | đồng/hồ sơ | Miễn thu |   |   |  |
|   | Gia đình liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng | đồng/hồ sơ | Miễn thu |   |   |  |
| **IV** | **Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)*** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |  |  |  |
|   | Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án, báo cáo đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định |   |   |  |  |  |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |  |  |  |
| **2.1** | **Thẩm định lần đầu** |  |  |  |  |  |
|   | Đối với Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200m3/ngày đêm | đồng/thiết kế, báo cáo | 400.000 | 75% | 25% |   |
|   | Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m3/ngày đêm đến dưới 500m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 1.100.000 | 75% | 25% |   |
|   | Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500m3/ngày đêm đến dưới 1.000m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 2.600.000 | 75% | 25% |   |
|   | Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000m3/ngày đêm đến dưới 3.000m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 5.000.000 | 75% | 25% |   |
| **2.2** | **Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép** |  |  |  |  |  |
|   | Trường hợp thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép | đồng/Báo cáo, hồ sơ | mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định | 75% | 25% |   |
| **2.3** | **Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép** |  |  |  |  |  |
|   | Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép | đồng/hồ sơ | mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định | 75% | 25% |   |
| **V** | **Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)*** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |  |  |  |
|   | Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định. |   |   |  |  |  |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |  |  |  |
| **2.1** | **Thẩm định lần đầu** |  |  |  |  |  |
|   | Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | đồng/hồ sơ | 1.400.000 | 75% | 25% |   |
| **2.2** | **Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép** |  |  |  |  |  |
|   | Trường hợp thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép  | đồng/hồ sơ | mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu theo quy định | 75% | 25% |   |
| **2.3** | **Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép** |  |  |  |  |  |
|   | Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép | đồng/hồ sơ | mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định | 75% | 25% |   |
| **VI** | **Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)*** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |  |  |  |
|   | Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định |   |   |  |  |  |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |  |  |  |
| **2.1** | **Thẩm định lần đầu** |  |  |  |  |  |
|   | Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m3/ngày đêm đến dưới 500 m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 600.000 | 75% | 25% |  |
|   | Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1m3/giây đến dưới 0,5m3/giây; hoặc để phát điện với công suất trên 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 1.800.000 | 75% | 25% |  |
|   | Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m3/giây đến dưới 1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m3/ngày đêm đến dưới 20.000 m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 4.400.000 | 75% | 25% |  |
|   | Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m3/giây đến dưới 2 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m3/ngày đêm đến dưới 50.000 m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 8.400.000 | 75% | 25% |  |
| **2.2** | **Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép** |  |  |  |  |  |
|   | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép | đồng/đề án, báo cáo | mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên | 75% | 25% |  |
| **2.3** | **Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép** |  |  |  |  |  |
|   | Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép | đồng/hồ sơ | mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên | 75% | 25% |  |
| **VII** | **Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)*** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |  |  |  |  |  |
|   | Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định |   |   |  |  |  |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |  |  |  |
| **2.1** | **Thẩm định lần đầu** |  |  |  |  |  |
|   | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 600.000 | 75% | 25% |  |
|   | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m3/ngày đêm đến dưới 500m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 1.800.000 | 75% | 25% |  |
|   | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m3/ngày đêm đến dưới 2.000m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 4.400.000 | 75% | 25% |  |
|   | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m3/ngày đêm đến dưới 3.000m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 8.400.000 | 75% | 25% |  |
|   | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m3 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | đồng/đề án, báo cáo | 11.600.000 | 75% | 25% |  |
|   | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m3 đến dưới 30.000 m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | đồng/đề án, báo cáo | 14.600.000 | 75% | 25% |  |
| **2.2** | **Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép** |  |  |  |  |  |
|   | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép | đồng/Báo cáo, hồ sơ | mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên | 75% | 25% |  |
| **2.3** | **Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép** |  |  |  |  |  |
|   | Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép | đồng/hồ sơ | mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên | 75% | 25% |  |
| **VIII** | **Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng thu phí** |  |  |  |  |  |
|  | Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai theo quy định |  |  |  |  |  |
| **2** | **Mức thu phí** |  |  |  |  |  |
| **a** | **Tài liệu về độ cao** |   |   |  |  |  |
|   | Tọa độ địa chính cơ sở | đồng/điểm | 300.000 | 75% | 25% |  |
|   | Tọa độ độ cao điểm địa chính I | đồng/điểm | 270.000 | 75% | 25% |  |
|   | Tọa độ độ cao điểm địa chính II | đồng/điểm | 240.000 | 75% | 25% |  |
| **b** | **Bản đồ chuyên đề các loại** |   |   |   |   |  |
|   | Bản đồ địa hình | đồng/tờ | 60.000 | 75% | 25% |  |
|   | Bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch, bản đồ phân hạng đất, bản đồ tài nguyên khoáng sản | đồng/tờ | 300.000 | 75% | 25% |  |
|   | Bản đồ địa chính | đồng/tờ | 300.000 | 75% | 25% |  |
| **c** | **Tài liệu, hồ sơ** |   |   |   |   |  |
|   | Xác định tính pháp lý hồ sơ đất  | đồng/bộ | 60.000 | 75% | 25% |  |
|   | Hồ sơ qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất | đồng/bộ | 300.000 | 75% | 25% |  |
|   | Hồ sơ tài nguyên môi trường | đồng/bộ | 300.000 | 75% | 25% |  |

 **PHỤ LỤC I**

 **PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP**

*(Kèm theo Đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** | **Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu** | **Tỷ lệ (%) nộp NSNN** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |   |   |  |  |  |
|  | Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất |   |   |  |  |  |
| **2** | **Mức thu phí** | đồng/hồ sơ | 30.000 | 50% | 50% |  |
| **II** | **Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản trừ tàu bay, tàu biển** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |   |   |   |   |  |
|  | Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển) |   |   |   |   |  |
| **2** | **Mức thu phí** | đồng/hồ sơ | 30.000 | 50% | 50% |  |
| **III** | **Phí đăng ký giao dịch bảo đảm** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí** |   |   |  |  |  |
|  | Đăng ký giao dịch bảo đảm | đồng/hồ sơ | 80.000 | 50% | 50% |  |
|  | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | đồng/hồ sơ | 30.000 | 50% | 50% |  |
|  | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | đồng/hồ sơ | 60.000 | 50% | 50% |  |
|  | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | đồng/hồ sơ | 20.000 | 50% | 50% |  |
|   | Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm | đồng/trường hợp | 25.000 | 50% | 50% |  |
| **2** | **Đối tượng miễn nộp phí** |  |  |  |  |  |
|   | Cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn |   | Miễn thu |   |   |  |
|   | Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên |   | Miễn thu |   |   |  |

**PHỤ LỤC II**

**LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN**

*(Kèm theo Đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** | **Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu** | **Tỷ lệ (%) nộp NSNN** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Lệ phí đăng ký cư trú** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp lệ phí** |  |  |  |  |  |
|  | Là công dân Việt Nam, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú |  |  |  |  |  |
| **2** | **Mức thu lệ phí** |  |  |  |  |  |
| **a** | **Đối với phường nội thành thuộc thành phố, thị xã** |  |  |  |  |  |
|   | Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | đồng/lần đăng ký | 15.000 | 0% | 100% |  |
|   | Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | đồng/lần cấp | 20.000 | 0% | 100% |  |
|   | Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà | đồng/lần điều chỉnh | 10.000 | 0% | 100% |  |
|   | Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | đồng/lần điều chỉnh | 8.000 | 0% | 100% |  |
| **b** | **Tại các khu vực khác trên địa bàn tỉnh** | đồng/lần (đăng ký, cấp, điều chỉnh) | mức thu bằng 50% mức thu tại khu vực phường nội thành thuộc thành phố, thị xã tại điểm a, mục 2 nêu trên | 0% | 100% |  |
| **c** | **Trường hợp cá nhân chuyển nơi đăng ký thường trú ra ngoài phạm vi thành phố thuộc tỉnh và được cấp mới sổ hộ khẩu**  | đồng/lần cấp | mức thu bằng 50% mức thu tại khu vực phường nội thành thuộc thành phố, thị xã tại điểm a, mục 2 nêu trên | 0% | 100% |  |
| **3** | **Đối tượng miễn nộp lệ phí** |   |   |  |  |  |
|  | **Khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn; khi cấp mới sổ hộ khẩu thuộc một trong các trường hợp sau:** (1) Trước đây chưa được cấp sổ hộ khẩu do không xác định được nơi đăng ký thường trú hoặc đã đăng ký thường trú nhưng chưa được cấp sổ hộ khẩu, nay được cấp sổ hộ khẩu mới theo quy định của Luật cư trú; (2) Chuyển nơi đăng ký thường trú ra ngoài phạm vi huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, ra ngoài xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh và được cấp sổ hộ khẩu mới, trừ trường hợp chuyển cả hộ gia đình; (3) Tách sổ hộ khẩu |  | Miễn thu |  |  |  |
|  | Trẻ em |   | Miễn thu |  |  |  |
|  | Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ |   | Miễn thu |  |  |  |
|  | Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh |   | Miễn thu |  |  |  |
|  | Bà mẹ Việt Nam anh hùng |   | Miễn thu |  |  |  |
|  | Hộ nghèo |   | Miễn thu |  |  |  |
|  | Công dân thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và Ủy ban Dân tộc |   | Miễn thu |  |  |  |
|  | Cấp đổi, điều chỉnh (lần đầu) sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội |  | Miễn thu |  |  |  |
| **II** | **Lệ phí cấp chứng minh nhân dân** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp lệ phí** |  |  |  |  |  |
|  | Là công dân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp mới, cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân (CMND) |  |  |  |  |  |
| **2** | **Mức thu lệ phí** |  |  |  |  |  |
| **a** | **Đối với phường nội thành thuộc thành phố, thị xã** |  |  |  |  |  |
|  | Cấp đổi, cấp lại | đồng/lần cấp | 9.000 | 0% | 100% |  |
| **b** | **Tại các khu vực khác trên địa bàn tỉnh** |  |  |  |  |  |
|  | Cấp đổi, cấp lại | đồng/lần cấp | 4.500 | 0% | 100% |  |
| **3** | **Đối tượng miễn nộp lệ phí** |   |   |   |   |  |
|  | Cấp lần đầu CMND và khi cấp đổi CMND hết thời hạn sử dụng (quá 15 năm kể từ ngày cấp) |  |  Miễn thu  |  |  |  |
|   | Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ |   |  Miễn thu  |   |   |  |
|   | Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh |   |  Miễn thu  |   |   |  |
|   | Bà mẹ Việt Nam anh hùng |   |  Miễn thu  |   |   |  |
|   | Công dân thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và Ủy ban Dân tộc |   |  Miễn thu  |   |   |  |
|  | Cấp đổi lần đầu CMND do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội |  | Miễn thu |  |  |  |
| **III** | **Lệ phí hộ tịch** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp lệ phí** |  |  |  |  |  |
|  | Những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch |  |  |  |  |  |
| **2** | **Mức thu lệ phí** |  |  |  |  |  |
| **a** | **Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện** |   |   |  |  |  |
|  | Đăng ký khai sinh *(đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)* | đồng/đăng ký | 75.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký kết hôn *(đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)* | đồng/đăng ký | 1.500.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký khai tử *(đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)* | đồng/đăng ký | 75.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | đồng/đăng ký | 1.500.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ | đồng/đăng ký | 75.000 | 0% | 100% |  |
|  | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài | đồng/thay đổi, cải chính | 28.000 | 0% | 100% |  |
|  | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | đồng/lần | 75.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký hộ tịch khác | đồng/lần | 75.000 | 0% | 100% |  |
| **b** | **Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã**  |  |  |  |  |  |
|   | Đăng ký khai sinh *(không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)* | đồng/đăng ký | 7.000 | 0% | 100% |  |
|   | Đăng ký kết hôn *(đăng ký lại kết hôn)* | đồng/đăng ký | 24.000 | 0% | 100% |  |
|   | Đăng ký khai tử *(đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)* | đồng/đăng ký | 7.000 | 0% | 100% |  |
|   | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | đồng/đăng ký | 12.000 | 0% | 100% |  |
|   | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | đồng/thay đổi, cải chính | 12.000 | 0% | 100% |  |
|   | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | đồng/lần cấp | 12.000 | 0% | 100% |  |
|   | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác | đồng/lần | 7.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký hộ tịch khác | đồng/lần | 7.000 | 0% | 100% |  |
| **3** | **Đối tượng miễn nộp lệ phí** |  |  |  |  |  |
|   | Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật |   | Miễn thu |   |   |  |
|   | Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước |   | Miễn thu |   |   |  |
| **IV** | **Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp lệ phí** |  |  |   |   |   |
|  | Người sử dụng lao động có yêu cầu tuyển lao động người nước ngoài thuộc diện cấp giấy phép lao động làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo quy định |  |  |   |   |   |
| **2** | **Mức thu lệ phí** |  |  |   |   |   |
|   | Cấp mới giấy phép | đồng/giấy phép | 600.000 | 0% | 100% |   |
|   | Cấp lại giấy phép | đồng/giấy phép | 450.000 | 0% | 100% |   |

**PHỤ LỤC II**

**LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN**

*(Kèm theo Đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** | **Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu** | **Tỷ lệ (%) nộp NSNN** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp lệ phí** |  |  |  |  |  |
|  | Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức nước ngoài; cá nhân nước ngoài khi được cơ quan nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum |  |  |  |  |  |
| **2** | **Mức thu lệ phí** |  |  |  |  |  |
| **2.1** | **Cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới)** |  |  |  |  |  |
| **a** | **Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn** |  |  |  |  |  |
|   | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất | đồng/giấy | 25.000 | 0% | 100% |  |
|   | Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNƠ) và tài sản gắn liền với đất | đồng/giấy | 100.000 | 0% | 100% |  |
|   | Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất | đồng/giấy | 75.000 | 0% | 100% |  |
| **b** | **Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại** |  |  |  |  |  |
|   | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất | đồng/giấy | 15.000 | 0% | 100% |  |
|   | Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNƠ) và tài sản gắn liền với đất | đồng/giấy | 70.000 | 0% | 100% |  |
|   | Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất | đồng/giấy | 50.000 | 0% | 100% |  |
| **c** | **Tổ chức** |  |  |   |   |  |
|   | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất | đồng/giấy | 100.000 | 0% | 100% |  |
|   | Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNƠ) và tài sản gắn liền với đất | đồng/giấy | 500.000 | 0% | 100% |  |
|   | Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất | đồng/giấy | 500.000 | 0% | 100% |  |
| **2.2** | **Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận** |  |  |  |  |  |
| **a** | **Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn** |   |   |   |   |  |
|  | Đăng ký thay đổi QSD đất | đồng/lần | 15.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng,rừng, tài sản khác) | đồng/lần | 50.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất; | đồng/lần | 50.000 | 0% | 100% |  |
|  | Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất | đồng/lần | 20.000 | 0% | 100% |  |
|  | Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất | đồng/lần | 50.000 | 0% | 100% |  |
|  | Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính | đồng/lần | 10.000 | 0% | 100% |  |
|  | Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất | đồng/lần | 20.000 | 0% | 100% |  |
| **b** | **Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại** |   |   |   |   |  |
|  | Đăng ký thay đổi QSD đất; | đồng/lần | 8.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng,rừng, tài sản khác) | đồng/lần | 30.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất; | đồng/lần | 30.000 | 0% | 100% |  |
|  | Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất | đồng/lần | 20.000 | 0% | 100% |  |
|  | Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất | đồng/lần | 10.000 | 0% | 100% |  |
|  | Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính | đồng/lần | 5.000 | 0% | 100% |  |
|  | Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất | đồng/lần | 10.000 | 0% | 100% |  |
| **c** | **Tổ chức** |   |   |   |   |  |
|  | Đăng ký thay đổi QSD đất; | đồng/lần | 30.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng,rừng, tài sản khác) | đồng/lần | 50.000 | 0% | 100% |  |
|  | Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất; | đồng/lần | 50.000 | 0% | 100% |  |
|  | Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất | đồng/lần | 50.000 | 0% | 100% |  |
|  | Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất | đồng/lần | 50.000 | 0% | 100% |  |
|  | Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính | đồng/lần | 30.000 | 0% | 100% |  |
|  | Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất | đồng/lần | 30.000 | 0% | 100% |  |
| **3** | **Đối tượng miễn nộp lệ phí** |  |  |  |  |  |
|   | Trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu đất ở ; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà nay có nhu cầu cấp đổi lại Giấy chứng nhận. |   | Miễn thu |   |   |  |
|   | Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công với cách mạng. |   | Miễn thu |   |   |  |
|  | Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội |  | Miễn thu |  |  |  |
| **II** | **Lệ phí cấp giấp phép xây dựng** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp lệ phí** |  |  |  |  |  |
| **a** | **Cấp mới** |  |   |  |  |  |
|   | Đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân | đồng/giấy phép | 50.000 | 0% | 100% |  |
|   | Đối với các công trình khác (trừ nhà ở riêng lẻ của nhân dân) | đồng/giấy phép | 100.000 | 0% | 100% |  |
| **b** | **Trường hợp gia hạn giấy phép** | đồng/lần gia hạn | 10.000 | 0% | 100% |  |
| **III** | **Lệ phí đăng ký kinh doanh** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp lệ phí (\*)** |  |  |  |   |   |
|  | Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |  |  |  |   |   |
| **2** | **Mức thu lệ phí** |  |  |  |   |   |
|   | Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã. | đồng/lần cấp | 50.000 | 0% | 100% | Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối tượng nộp lệ phí (\*) nêu trên được miễn thu (100%) cho đến ngày được cấp có thẩm quyền công bố hết dịch Covid-19 |
| **3** | **Đối tượng miễn nộp lệ phí** |  |  |  |   |   |
|   | Đăng ký bổ sung, thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận liên hiệp hợp tác xã do thay đổi về địa giới hành chính, do cập nhật thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh. |  | Miễn thu |   |   |   |

1. Theo đề nghị của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tại Văn bản số 35/BC-SVHTTDL ngày 20/2/2020. [↑](#footnote-ref-1)